

UNIT 3: A Trip To The Countryside

LESSON 1: Listen & read

***Vocabulary:**

- water (v) tưới cây
- feed - fed – fed (v) cho ăn, nuôi lớn.
- harvest (v, n) gặt lúa, vụ mùa
- plow (v,n) cày xới, cái cày
- invite (v): mời → invitation (n): lời mời, thư mời
- lie – lay – lain (v): nằm, tọa lạc
- journey (n): chuyến đi, hành trình
- have a rest / take a rest: nghỉ ngơi
- rest (v) nghỉ ngơi
- restful (a) nghỉ ngơi thoải mái, yên tĩnh
- interest (n): thích, quan tâm
- be interested (**in**) (a): thích, quan tâm
- interesting (a) ≠ uninteresting (a)
- chance (n) = occasion = opportunity: cơ hội
- bamboo forest (n): rừng tre
- banyan (n) = banyan tree (n): cây đa
- enter (v): đi vào, nhập vào
- entrance (n): lối vào
- at the entrance: ở lối vào
- have a snack: ăn vặt, ăn nhẹ
- shrine (n): đền thờ, miếu thờ
- enjoy (v): thích, thưởng thức
- enjoyable (a): thú vị ≠ unenjoyable (a)

→ enjoyably (adv): thật thú vị

→ enjoyment (n): sự thích thú, điều vui thích

*** GRAMMAR:**

Review “Wish sentence”

Học sinh có thể xem lại bài học trên trang:

<https://www.youtube.com/watch?v=QXsTMO84PuY>

LESSON 2: SPEAK - LISTEN

***Vocabulary:**

- airport (n): sân bay
- gas station (n): trạm xăng
- pond (n): ao, vũng
- highway (n): đường cao tốc
- route (n): tuyến đường
- park (n): công viên → (v): đỗ xe, đậu xe
→ parking lot (n): bãi đậu xe
- cross (v): băng qua
- to pick someone up: đón ai đó
- fuel (n): nhiên liệu
- drop ... off (v): bỏ xuống, thả xuống
- opposite direction (n): hướng đối diện